TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9-AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2026/HS-ST

Ngày 10 tháng 03 năm 2026

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thế Văn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Thị Mỹ Hường, bà Huỳnh Thị Thuý Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhuần - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 – An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - An Giang tham gia phiên tòa: Ông Kiều Văn Liêu - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 28/2026/TLST-HS ngày 05 tháng 02 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2026/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà ngày 26/02/2026 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn T, sinh ngày 14/12/2000; nơi sinh: Xã M, tỉnh An Giang; nơi cư trú: Ấp M, xã M, tỉnh An Giang; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lễ tân khách sạn; trình độ học vấn: 12/12; con ông Nguyễn Quốc Y, sinh năm 1974 và bà Trần Ngọc B, sinh năm: 1974; bị cáo là con duy nhất; chưa có vợ con. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh A từ ngày 05 tháng 11 năm 2025 đến nay, (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo T: Bà Nguyễn Ngọc T1 là Luật sư thuộc Công ty L, Đoàn Luật sư tỉnh A, có mặt.

2. Võ Văn P, sinh ngày 28/4/1995, nơi sinh: Phường T, tỉnh An Giang; nơi cư trú: Khóm L, phường T, tỉnh An Giang; nơi ở hiện tại: Khóm B, phường B, tỉnh An Giang; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; nghề nghiệp: Y sĩ; chức vụ trước khi phạm tội: Không; trình độ học vấn: 12/12; con ông Võ Hải T2, sinh năm 1966 và bà Phan Thị Ú, sinh năm: 1976; bị cáo là con duy nhất; chưa có vợ con. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giam

tại Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh A từ ngày 05 tháng 11 năm 2025 đến nay, (có mặt).

- *Người làm chứng*: Nguyễn Ngọc S, Trần Văn Hiếu E, Đỗ Nguyễn Khải T3, Phạm Viết T4, Nguyễn Thị Mỹ H, Võ Thị Thùy T5, Nguyễn Thị Như Q, Lê Phạm Như T6, Nguyễn Thị Diễm P1 (đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nhà nghỉ "Anh Đ 5", khóm Đ, phường L, tỉnh An Giang do chị Nguyễn Thị Diễm P1 đứng tên chủ hộ kinh doanh, nhưng không trực tiếp quản lý mà thuê lễ tân quản lý chia làm 02 ca trực (ca sáng từ 07 giờ đến 19 giờ, ca tối từ 19 giờ đến 07 giờ sáng). Ca tối do Nguyễn Văn T làm lễ tân và giao quyền quản lý trong ca trực; Võ Văn P giữ xe và dọn dẹp phòng mỗi tháng P được nghỉ từ 02 đến 03 ngày với mức lương 4.000.000 đồng/tháng, T được nghỉ 04 ngày với mức lương 5.000.000 đồng/tháng.

Lợi dụng việc chị P1 không có mặt và được giao quyền quản lý nhà nghỉ "Anh Đ 5", từ tháng 4 năm 2025 đến ngày 04 tháng 11 năm 2025, T và P đã nhiều lần tổ chức chứa mại dâm, mỗi đêm từ 02 đến 03 lần (trừ đêm không có khách), để hưởng lợi bất chính. Phi với nhiệm vụ sắp xếp vị trí xe cho khách, nếu là khách nam thì hỏi có nhu cầu mua dâm không, báo lại cho T. Nếu khách có nhu cầu mua dâm, P cho số điện thoại để kết bạn Zalo với T, xong T gửi ảnh người bán dâm cho khách lựa chọn, nếu khách đồng ý thì thông báo cho T và T gọi sẽ điện thoại trao đổi thỏa thuận giá với người bán dâm, khi thống nhất thì sẽ hẹn địa điểm nhà nghỉ "Anh Đ 5" của T quản lý, để người bán dâm đến gặp khách. T hưởng lợi 150.000 đồng đến 200.000 đồng/lượt, trường hợp khách có nhu cầu qua đêm T hưởng lợi 300.000 đồng/lượt. Sau khi nhận ca vào ngày mới T sẽ chia cho P 100.000 đồng đến 200.000 đồng. Tổng cộng thời gian này, T và P chứa mại dâm nhiều lần, với tổng số tiền hưởng lợi bất chính của T 35.000.000 đồng, P 10.000.000 đồng.

Với cách thức trên, khoảng 21 giờ 30 phút ngày 04 tháng 11 năm 2025, anh Phạm Viết T4 đi cùng hai thanh niên (chưa xác định nhân thân) đến nhà nghỉ "Anh Đ 5", gặp Nguyễn Văn T để thỏa thuận việc mua dâm. Sau khi thỏa thuận xong, T bố trí các phòng 103, 104 và 106 cho khách và liên hệ với những người bán dâm là Nguyễn Thị Như Q, Lê Phạm Tâm N đến bán dâm cho anh T4 và 01 người bạn của anh T4, người còn lại không mua dâm. Sau khi thực hiện việc mua, bán dâm xong, anh T4 xuống gặp T chuyển khoản trả tiền mua dâm qua số tài khoản ngân hàng V của T (anh T4 chuyển 02 lần với số tiền 1.925.000 đồng. Trong đó 1.600.000 đồng mua dâm hai người, 325.000 đồng tiền phòng và nước uống). T, P hưởng lợi 600.000 đồng.

Đến khoảng 22 giờ 30 phút cùng ngày, các anh Nguyễn Ngọc S, Trần Văn H1 Em đến nhà nghỉ "Anh Đ 5", gặp P và được P dẫn lên phòng 203, 206, P cho

số điện thoại và kêu khách kết bạn Zalo với T (do T không có ở quầy lễ tân). Sau đó, T nghe P nói lại việc khách có nhu cầu mua dâm nên T đồng ý kết bạn Z và gửi ảnh những người bán dâm cho các anh S, Hiếu E. Sau khi thỏa thuận xong, anh S (phòng 203) chọn người bán dâm tên Nguyễn Thị Mỹ H; anh Hiếu E (phòng 206) chọn người bán dâm tên T7 (chưa rõ nhân thân) với giá 700.000 đồng/người. Thỏa thuận xong, T gọi Z cho H, T7 để thông báo là có khách và kêu đến nhà nghỉ "Anh Đ 5". H đồng ý, nên T bố trí vào phòng 203 gặp anh S, T7 nói là bận do đang đi khám bệnh nên T hỏi có ai bán dâm nữa không thì T7 giới thiệu Võ Thị Thùy T5 đang thuê phòng tại nhà nghỉ "Anh Đ 5" để thay thế T7 nên T đồng ý và bố trí T5 vào phòng 206 gặp Hiếu E. Sau đó, P đến phòng 105 của tầng trệt dọn dẹp thì anh Đỗ Nguyễn Khải T3 đến thuê phòng và có nhu cầu mua dâm nên P liên hệ với T, được T bố trí cho anh T3 vào phòng 105, T3 trả tiền phòng trước 100.000 đồng, sau đó thỏa thuận người bán dâm tên Nguyễn Thị Như Q với giá 700.000 đồng. Q đồng ý và đến phòng 105 của nhà nghỉ "Anh Đ 5" gặp anh T3 để bán dâm. Đến khoảng 23 giờ cùng ngày, khi đang thực hiện hành vi mua, bán dâm thì bị lực lượng Công an kiểm tra, bắt quả tang thu giữ vật chứng và mời các đối tượng về trụ sở làm việc. Tại cơ quan điều tra T, P thừa nhận hành vi chứa mại dâm như nội dung vụ án.

* Kết luận giám định số 1370/KL-KTHS ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Phòng K Công an tỉnh A: Tìm thấy dữ liệu tin nhắn, hình ảnh tại ứng dụng Zalo lưu trữ trong 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone có số IMEI 1: 354789236157707, số IMEI 2: 354789236978847 (ký hiệu A) do Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh A gửi giám định, chi tiết thể hiện trong đĩa DVD dữ liệu trích xuất kèm theo.

Kèm theo kết luận giám định: 01 đĩa DVD nhãn hiệu RISHENG, có tổng dung lượng 928 MB, trên đĩa có ghi "Số hồ sơ: 2258GT1125" và chữ ký của Giám định viên Giáp Thanh T8.

Nguyễn Thị Diễm P1 đứng tên là chủ hộ kinh doanh Nhà nghỉ "Anh Đ 5", khóm Đ, phường L, tỉnh An Giang nhưng không trực tiếp quản lý mà thuê lễ tân quản lý. Việc T, P thực hiện hành vi chứa mại dâm, chị P1 không biết và không hưởng lợi.

* Việc thu giữ, tạm giữ đồ vật, xử lý vật chứng: 01 điện thoại di động hiệu Apple, loại Iphone 13, số IMEI 1: 354789236157707, số IMEI 2: 354789236978847 đã qua sử dụng của bị cáo Nguyễn Văn T; 13 bao cao su các loại; 30.000.000 đồng do bà Trần Ngọc B (mẹ T) giao nộp.

Cáo trạng số 87/CT-VKSKV9, ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – An Giang truy tố các bị cáo Nguyễn Văn T, Võ Văn P về tội "Chứa mại dâm" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 327 của Bộ luật Hình sự.

Quá trình điều tra và tại phiên toà, các bị cáo Nguyễn Văn T, Võ Văn P thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã nêu.

Người làm chứng Phạm Viết T4, Đỗ Nguyễn Khải T3, Nguyễn Ngọc S, Trần Văn Hiếu E, Nguyễn Thị Mỹ H, Võ Thị Thùy T5, Nguyễn Thị Như Q, Lê Phạm Tâm N vắng mặt tại phiên toà nhưng quá trình điều tra khai phù hợp như cáo trạng đã nêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - An Giang thực hành quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quyết định cáo trạng truy tố. Căn cứ tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân các bị cáo, đề nghị: áp dụng điểm c khoản 2, 5 Điều 327, điểm r, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù; áp dụng điểm c khoản 2, 5 Điều 327, điểm r, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo Võ Văn P từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù. Phạt bổ sung các bị cáo T, P mỗi bị cáo từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng. Áp dụng Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, tuyên tịch thu tiêu huỷ 13 bao cao su các loại; tịch thu phát mãi sung vào ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Apple loại Iphone 13, số IMEI 1: 354789236157707, số IMEI 2: 354789236978847 đã qua sử dụng của bị cáo Nguyễn Văn T; bị cáo T có nghĩa vụ nộp 35.000.000 đồng tiền thu lợi bất chính; bị cáo P nộp 10.000.000 đồng tiền thu lợi bất chính.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T phát biểu quan điểm: Thống nhất với tội danh và điều khoản mà Viện kiểm sát đề nghị áp dụng bị cáo T. Bị cáo T có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; người phạm tội tự thú; gia đình đã nộp phần lớn tiền thu lợi bất chính; có ông nội là thương binh và có công cách mạng, bị cáo có nhân thân tốt chưa có tiền án, tiền sự. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng điểm c khoản 2 Điều 327, điểm r, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54, Điều 58, Điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo T dưới mức thấp nhất theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và cho bị cáo được hưởng án treo.

Tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Văn T, Võ Văn P không tranh luận, chỉ xin giảm nhẹ hình phạt để sớm về phụ giúp gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Thủ tục tố tụng:

[1.1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh A, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9-An Giang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố

tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[1.2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Người làm chứng mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy người làm chứng đã có lời khai tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai nhận của bị cáo trong giai đoạn điều tra, nên việc vắng mặt không làm ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử đối với vụ án.

[2] Về trách nhiệm hình sự:

Lời nhận tội của các bị cáo T, P trong giai đoạn điều tra và tại phiên toà phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của những người làm chứng và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án như biên bản bắt người phạm tội quả tang, biên bản khám nghiệm hiện trường, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác, từ đó có đủ cơ sở kết luận:

Từ tháng 4 năm 2025 đến ngày 04 tháng 11 năm 2025, Nguyễn Văn T và Võ Văn P đã nhiều lần thực hiện hành vi chứa mại dâm tại nhà nghỉ "Anh Đ 5", khóm Đ, phường L, tỉnh An Giang, thu lợi bất chính khoảng 45.000.000 đồng, trong đó T thu lợi 35.000.000 đồng, P thu lợi 10.000.000 đồng.

Hành vi của các bị cáo Nguyễn Văn T và Võ Văn P đã phạm tội "Chứa mại dâm" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 327 của Bộ luật Hình sự có khung hình phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

Phạm Viết T4, Đỗ Nguyễn Khải T3, Nguyễn Ngọc S, Trần Văn Hiếu E, Nguyễn Thị Mỹ H, Võ Thị Thùy T5, Nguyễn Thị Như Q, Lê Phạm Tâm N có hành vi mua, bán dâm là vi phạm pháp luật, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh A ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính là có căn cứ.

Đối với Nguyễn Thị Diễm P1 đứng tên chủ hộ kinh doanh nhà nghỉ "Anh Đ 5", nhưng không trực tiếp quản lý tại nhà nghỉ này. Việc T, P chứa mại dâm, P1 không biết và không hưởng lợi nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh A không quy kết trách nhiệm hình sự P1 vai trò đồng phạm với T, P là có căn cứ.

[3] Hành vi phạm tội các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những trực tiếp xâm phạm đến trật tự công cộng, mà còn ảnh hưởng xấu đến thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội, là nguyên nhân làm lây truyền các căn bệnh xã hội. Vì vậy, cần phải xét xử nghiêm minh mới có tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

[4] Xét tính chất, mức độ nghiêm trọng của tội phạm, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của người phạm tội, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Các bị cáo T, P là người trưởng thành, có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, đều có trình độ học vấn cao, tuổi đời còn trẻ, nhận thức được việc chứa mại dâm là vi phạm pháp luật nhưng vì muốn có tiền tiêu xài mà không phải lao động

nên các bị cáo đã thực hiện hành vi chứa mại dâm để được những người bán dâm trích lại hoa hồng. Các bị cáo T, P cùng thực hiện hành vi phạm tội là đồng phạm nhưng mang tính chất giản đơn, trong đó T là người khởi xướng, chủ mưu, rủ rê P thực hiện, khi khách thuê nhà nghỉ do T làm tiếp tân, quản lý có nhu cầu mua dâm, còn P là bảo vệ của nhà nghỉ, khi khách có nhu cầu thì giới thiệu qua cho T kêu người bán dâm đến khách sạn cho khách, cả hai đều là người thực hành. Do đó, cần phải có hình phạt nghiêm với mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo.

Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: các bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; các bị cáo tự thú hành vi phạm tội, đã tác động gia đình nộp tiền thu lợi bất chính nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm r, s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Riêng bị cáo T có ông nội là thương binh hạng ¼ và có công với cách mạng.

Các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào. Các bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, chưa có tiền án tiền sự. Tuy nhiên hành vi phạm tội của các bị cáo là nghiêm trọng, phạm tội nhiều lần không đủ điều kiện để được hưởng án treo như đề nghị của người bào chữa cho bị cáo T nên cần xử nghiêm các bị cáo, cách ly các bị cáo một thời gian nhằm cải tạo, giáo dục các bị cáo. Căn cứ tính chất, mức độ hành vi phạm tội, tình tiết tăng năng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân và vai trò của các bị cáo trong vụ án, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, mức hình phạt của bị cáo Trọng cao hơn bị cáo P.

[5] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 327 của Bộ luật Hình sự thì *"Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt quản chế từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần tài sản"*. Xét thấy, các bị cáo không có nghề nghiệp, tài sản, thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử quyết định miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

[6] Các biện pháp tư pháp:

- Xử lý vật chứng: 01 điện thoại di động hiệu Apple loại Iphone 13 thu giữ của bị cáo T là công cụ, phương tiện T sử dụng vào việc phạm tội nên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước; 13 bao cao su không còn giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu huỷ.

- Xử lý tiền thu lợi bất chính: Bị cáo T, P chứa mại dâm được tiền hoa hồng 45.000.000 đồng là tiền thu lợi bất chính, T thu lợi 35.000.000 đồng, P thu lợi 10.000.000 đồng nên buộc các bị cáo phải nộp lại số tiền này để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

[7] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn T, Võ Văn P phạm tội " Chứa mại dâm",

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 327, điểm r, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam (ngày 05/11/2025).

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 327, điểm r, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Võ Văn P 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam (ngày 05/11/2025).

Căn cứ vào Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, tịch thu tiêu huỷ 13 bao cao su; tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Apple loại Iphone 13 có số IMEI 1: 354789236157707, số IMEI 2: 354789236978847.

Buộc bị cáo T có nghĩa vụ nộp tiền thu lợi bất chính 35.000.000 đồng; được khấu trừ vào số tiền đã tự nguyện nộp 30.000.000 đồng theo uỷ nhiệm chi lập ngày 06/3/2026 của Phòng K Công an tỉnh A chuyển vào tài khoản của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bị cáo T còn phải nộp thêm 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Buộc bị cáo P có nghĩa vụ nộp lại tiền thu lợi bất chính 10.000.000 đồng; được khấu trừ vào số tiền đã tự nguyện nộp 3.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000700 ngày 24/2/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bị cáo P còn phải nộp thêm 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng)

(Vật chứng nêu trên do Phòng thi hành án dân sự khu vực 9 tỉnh An Giang quản lý theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 06/3/2026 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh A và Phòng thi hành án dân sự khu vực 9 tỉnh An Giang)

Căn cứ vào Điều 136, Điều 331 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Các bị cáo Nguyễn Văn T, Võ Văn P mỗi người phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND khu vực 9 – An Giang (1);
- Trại giam số 01 Công an An Giang;
- Phòng THADS khu vực 9–AG;
- Bộ phận THA.HS;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu hồ sơ vụ án, văn thư

Trần Thế Văn